

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Mặt cắt đường >30m	50.000			
61.160	Khu nhà ở Công ty xây dựng Bắc Ninh				
	Mặt cắt đường ≤ 12m	30.000			
	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	35.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	40.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	45.000			
-	Mặt cắt đường >30m	50.000			
62	PHƯỜNG HẠP LĨNH				
62.1	Đường Nguyễn Trãi (Quốc lộ 38)				
-	Từ giáp địa phận đến hết địa phận phường Hạp Lĩnh	46.000	36.800	27.600	18.400
62.2	Đường Hạp Lĩnh 1 (Đường Khắc Niệm 1 cũ, từ thửa 126 tờ bản đồ số 20 đến Ngã 3 trường THCS Khắc Niệm)	34.500	27.600	20.700	13.800
62.3	Đường Hạp Lĩnh 3 (Đường Khắc Niệm 3 cũ, từ ngã 3 trường THCS Khắc Niệm đến thửa số 47 tờ bản đồ số 17)	12.700	10.200	7.700	5.100
62.4	Đường Hạp Lĩnh 4 (Đường Khắc Niệm 4 cũ, từ thửa số 75 tờ bản đồ số 17 đến tiếp giáp tổ dân phố Trần)	12.700	10.200	7.700	5.100
62.5	Đường Hạp Lĩnh 5 (Đường Khắc Niệm 5 cũ, từ thửa 47 tờ bản đồ số 14 đến tiếp giáp tổ dân phố Trần)	10.900	8.800	6.600	4.400
62.6	Đường Nguyễn Thủ Tiệp	12.700	10.200	7.700	5.100
62.7	Đường Ném Sơn	10.900	8.800	6.600	4.400
62.8	Đường Ném Thượng	31.000	24.800	18.600	12.400
62.9	Đường Ném Đoài	10.900	8.800	6.600	4.400
62.10	Đường Ném Đông	10.900	8.800	6.600	4.400
62.11	Đường Tiên Ngoài	10.900	8.800	6.600	4.400
62.12	Đường Tiên Trong	10.900	8.800	6.600	4.400
62.13	Đường Kênh Nam	10.900	8.800	6.600	4.400
62.14	Đường trục chính phía Nam khu Thượng Làng, phường Khắc Niệm (từ tiếp giáp khu tái định cư đường sắt Lim - Phả Lại đến thửa 240, tờ bản đồ số 7)	21.900	17.600	13.200	8.800
62.15	Đường Ba Huyện	18.800	15.100	11.300	7.600
62.16	Quốc lộ 1A đoạn thuộc phường Khắc Niệm cũ	14.500	11.600	8.700	5.800
62.17	Khu nhà ở Cụm công nghiệp Khắc Niệm				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	18.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	21.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	24.500			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	27.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	30.600			
62.18	Khu nhà ở tái định cư đường sắt Lim - Phả Lại				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	25.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	28.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	31.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	38.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	43.100			
62.19	Khu xen kẹp để đấu giá QSDĐ tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng phường Khắc Niệm cũ (khu 0,8 ha)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	23.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	27.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	31.700			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	35.700			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 30m	39.700			
62.20	Khu nhà ở dân cư dịch vụ phường Khắc Niệm cũ				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	18.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	21.500			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	24.500			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	27.600			
-	Mặt cắt đường > 30m	30.600			
62.21	Đường Vũ Nghi Hương	10.200	8.200	6.200	4.100
62.22	Đường Tiên Át	10.900	8.800	6.600	4.400
62.23	Đường Nguyễn Đoàn Trung				
-	Đoạn từ UBND phường Hạp Lĩnh cũ (thửa 188 tờ bản đồ số 19) đến hết chợ Và (Thửa 208 tờ bản đồ số 19)	13.600	10.900	8.200	5.500
-	Đoạn từ hết chợ Và (thửa 207 tờ bản đồ số 18) đến hội trường khu Trần (thửa 173 tờ bản đồ số 16)	13.800	11.100	8.300	5.600
-	Đoạn từ hết khu Trần (thửa 203 tờ bản đồ số 16) đến giao đường Nguyễn Thủ Tiệp	12.700	10.200	7.700	5.100
62.24	Phố Hồng Lô	10.000	8.000	6.000	4.000
62.25	Phố Tiên Xá Làng	10.900	8.800	6.600	4.400
62.26	Phố Tiên Xá Núi	10.900	8.800	6.600	4.400
62.27	Khu nhà ở tái định cư các dự án, công trình trọng điểm, phát triển kinh tế xã hội TP Bắc Ninh (khu 2.6ha)				
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	27.400			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	30.600			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	35.600			
-	Đường Nguyễn Trãi				
62.28	Khu nhà ở tái định cư các dự án, công trình trọng điểm, phát triển kinh tế xã hội TP Bắc Ninh (khu 4.23 ha)				
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	30.600			
62.29	Khu nhà ở dân cư dịch vụ số 1 (Khu A, Khu B, Khu C)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	18.360			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	21.480			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	24.480			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	27.600			
62.30	Khu nhà ở dân cư dịch vụ số 5 (Khu Tiên Xá)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	23.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	27.400			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	30.600			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	35.600			
63	PHƯỜNG NAM SƠN				
63.1	Đường Trần Hưng Đạo				
-	Từ chân cầu Đại phúc đến hết tuyến	41.000	32.800	24.600	16.400
63.2	Đường Nguyễn Đăng Đạo				
-	Từ giao đường Ba Huyện đến giao đường Tam Giang	26.200	21.000	15.800	10.500
63.3	Đường Chu Mẫn (từ giao đường Trần Hưng Đạo đến giao đường giao thông dọc kênh Tào Khê)				
-	Từ giao đường Trần Hưng Đạo đến thửa 101 tờ bản đồ số 16 (nay là tờ 116)	20.200	16.200	12.200	8.100
-	Từ thửa 101, tờ số 16 (nay là tờ 116) đến giao đường giao thông dọc kênh Tào Khê	15.000	12.000	9.000	6.000